

SỐ 1737

ĐẠI HOA NGHIÊM KINH LƯỢC SÁCH

Tác giả: Sa Môn Trưng Quán chùa Đại Hoa Nghiêm

núi Thanh Lương (đời Đường).

1. Giải thích tên Kinh:

Hỏi: Tên của các Kinh thường được đặt theo người pháp, nhân, quả; có nhiều cách. Không biết Kinh này đặt tên bằng cách nào? Xin phân tích chỉ rõ.

Đáp: Tôi nghe nói: nếu đạt đến chỗ “không còn nói năng” mà không dùng ngôn ngữ thì không thể chỉ rõ. Vì vậy muốn thấu đạt diệu lý phải dùng ngôn ngữ, nên từ trong chỗ không tên tạm đặt tên. Đại phương quảng là pháp tu chứng; Phật Hoa Nghiêm là người tu chứng. Đại: bao gồm cả thể tánh; Phương quảng là công dụng cùng khắp; Phật là giác ngộ hoàn toàn; Hoa như muôn hạnh đều phô diễn; Nghiêm là trang sức pháp, thành tựu người; Kinh là xuyên suốt các pháp. Một Kinh mà đầy đủ thể, dụng, gồm năm nhân quả đều được gọi là Phật Hoa Nghiêm. Kinh này nêu cả người, pháp, dụ, pháp, tóm thâu thể, nhân, quả, nghĩa lý, gom nghĩa lý khó lường thành một mối rộng lớn.

2. Nêu rõ tôn chỉ ý hướng của Kinh:

Hỏi: Thông thường ngôn ngữ phải có nguồn, nghĩa lý phải có chỗ quy kết. Không biết tôn chỉ của kinh này là gì? Ý hướng ở đâu? Xin chỉ rõ chỗ quy kết để qua lời văn ngắn gọn mà hiểu được lý mâu.

Đáp: Thông thường nêu phần cốt yếu để tự hiểu, tìm nguồn gốc để tự rõ, từ chỗ không tôn chỉ mà nói về tôn chỉ. Tôn chỉ của Kinh này là nói về thật lý duyên sanh của pháp giới và sự sâu mâu của nhân quả. Pháp giới là tướng chung, bao gồm cả sự lý và giữ gìn tánh không ngăn ngại; Duyên sanh là côn dụng lớn lao của thể; thật lý là nói riêng về

lý; Nhân quả là nói riêng về sự. Tôn chỉ của Kinh này là nói rõ việc tu đầy đủ nhân của sáu vị, khế hợp quả tròn đầy của mười thân. Tất cả đều cùng thật lý, đều là tướng chung do duyên sanh. Nói về thật lý thì vắng lặng hư tịch, cho nên trong Kinh có câu: Tánh của pháp vốn vắng lặng, không có các tướng, giống như hư không, chẳng phân biệt, không thể nắm bắt, không thể nói năng, chơn thật bình đẳng, luôn thanh tịnh. Nói về duyên sanh tức là đưa ra cả muôn đức, nên trong Kinh nêu rõ: từ trong thật nghĩa đệ nhất chỉ rõ tất cả các hạnh. Vì thật lý và duyên sanh không ngăn ngại nhau nên tóm thâu cả sự lý rõ ràng. Dem thật lý phối hợp nhân quả thì lớp lớp đan cài, hợp cả hai đưa về tướng chung thì dung thông chặt chẽ, nên trong Kinh nêu: đứng về phương diện hữu vi chỉ rõ pháp vô vi nhưng không làm mất tướng hữu vi. Từ phương diện vô vi chỉ rõ pháp hữu vi mà không phân biệt tánh vô vi. Nhờ sự uyển chuyển ấy nên thông đạt tất cả. Chỉ hợp với sự tu chứng nên không thể nói năng suy nghĩ. Tóm thâu hết tông chỉ của Kinh, bàn về ý hướng, xem xét tất cả mà sớm đạt quả Thật.

3. Giải thích danh hiệu của Phật:

Hỏi: phần lớn các Kinh đều nói về Phật Thích Ca hoặc Phật Giá Na. Đó chính là tên khác của ba thân. Kinh này nói về Thích Ca hay Tỳ-lô-giá-na? Xin nêu nguyên nhân và giải thích.

Đáp: Giáo pháp tùy căn tánh chúng sanh mà có quyền, thật chia ra ra thân là gom trong giáo pháp của ba Thừa. Ở đây chỉ có một thừa mẫu nhiệm, một thể không phân chia. Ngay trong thật có nguồn thì nêu đức Thích Ca, ngay trong quyền đủ thật thì nêu đức Tỳ-lô-giá-na. Cho nên trong Kinh có chỗ nêu đức Thích Ca, có chỗ nêu đức Tỳ-lô-giá-na, nhưng thật không có hai tên. Thích Ca Trung Hoa dịch là Năng nhân; Mâu ni dịch là Tịch mặc. Tỳ-lô-giá-na là Ánh sáng chiếu khắp, thân trí đều sáng, sự lý cùng soi, riêng biệt soi sáng. Tất cả đều là mượn tạm để gọi tên. Thật ra thì một cõi Ta bà có trăm ức mười ngàn tên. Khắp cả pháp giới thì không thể nói hết. Tùy sự thích nghi mà có một hay nhiều. Đó cũng chỉ là mượn tên không cùng mà làm sáng đức khôn lường.

4. Nêu nơi chốn và số lần thuyết pháp:

Hỏi: Lúc thuyết pháp phải có nơi chốn và người tin nghe. Pháp thân tuy cùng khắp nhưng thuyết giảng phải có nơi chốn. Không biết Kinh này được giảng ở đâu và mấy lần? Do đức Phật tự thuyết hay do ai thuyết? Xin nói rõ nguyên nhân để khỏi lầm lạc.

Đáp: Pháp thân không dừng trụ, cũng không phải không dừng trụ. Từ thể có dụng nên cũng phải có nơi chốn. Nói lược thì có bảy nơi, thật

ra thì cùng khắp mọi nơi. Bảy nơi:

- 1) Bồ đề đạo tràng.
- 2) Điện Phổ quang minh.
- 3) Cõi trời Đạo lợi.
- 4) Cõi trời Dạ ma.
- 5) Cõi trời Đâu suất.
- 6) Cõi trời tha hóa tự tại.
- 7) Rừng Thộ đa.

- Song có tới ba lần ở Điện Phổ quang minh nên thành chín lần.

- 1) Ở Bồ đề đạo tràng nói về nhân quả y báo của Như Lai.
- 2) Ở Pháp đường Phổ quang minh nói về mười tín.
- 3) Ở cõi trời Đạo lợi nói về mười trụ.
- 4) Ở cõi trời Dạ ma nói về mười hạnh.
- 5) Ở cõi trời Đâu suất nói về mười trụ.
- 6) Vì giữa Hiền và Thánh có khoảng cách nên bỏ qua cõi Hóa

lạc.

7) Ở Pháp đường phổ quang nói về nhân quả viên mãn; có mười một phẩm, sáu phẩm trước nói về nhân viên mãn, năm phẩm sau nói về quả viên mãn.

8) Ở pháp đường Phổ quang nói về sự thành tựu nhanh chóng sáu quả vị về hạnh nguyên lớn lao của Phổ Hiền; 9) Ở rừng Thệ Đa thành Thất la phiệt nói về Bồ đề đạo tràng thành mười lần nói về đầy đủ rõ ràng về sự tu tập nhanh chóng. Do Phật hay ai nói? Kinh này do tất cả các đức Phật cùng nói. Trong những lần thuyết giảng phần lớn là do các đức Phật, các Bồ-tát thuyết. Đó là muốn nêu rõ lý: một người nói tất cả đều nói. Lần thứ nhất các đức Phật ở mười phương và Bồ-tát Phổ Hiền. Phổ Hiền là người chủ của hội Hoa Nghiêm, tức là hiển hiện pháp rộng lớn. Lần thứ hai Văn Thù là người chủ, nên nói chung về mười tín, tức là nói về muôn đức của mười tín. Lần thứ ba Bồ-tát Pháp Huệ nói về mười trụ, huệ tâm tăng trưởng. Lần thứ tư Bồ-tát Công Đức Lâm nói về mười hạnh, sự rộng lớn sâu mầu của hạnh nguyện. Lần thứ năm Bồ-tát Kim Cang Tràng nói về mười hồi hương, đưa ra thật nghĩa hương về. Lần thứ sáu Bồ-tát Kim Cang Tạng nói về mười địa, đưa ra việc thọ sanh không hoại diệt. Lần thứ bảy Bồ-tát Phổ Hiền nói rõ nhân quả viên mãn bao quát tất cả hạnh đức. Lần thứ tám Bồ-tát Phổ Hiền nói tên của sáu vị, tóm thâu hạnh của sáu vị thành hai ngàn hạnh, nêu ra một mà gom hết thấy từ lúc mới phát tâm đến Đăng giác đều tu tập, cho tới khi thành Phật cũng không bỏ nhân này. Lần thứ chín đức Phật

nhập định Sư tử tần thân, làm cho mọi người sớm chứng pháp giới nên hiện tượng thuyết giảng. Phổ Hiền, Văn Thù khai mở, tất cả các thiện trí thức cùng nói nên một hội chưa thành hai: a) Như Lai hiện tượng, hai Bồ-tát chỉ rõ cách tu sớm chứng nhập pháp giới; b) Cuối sáu mươi mốt Kinh, tám mươi vị thiện trí thức nói rõ cách tu từng bước chứng nhập pháp giới cho Thiện tài. Nhanh chậm bao gồm, gốc ngọn chiếu rọi, đều chứng nhập pháp giới. Lực nói nơi chốn và số lần là như vậy. Nếu chia theo Văn Kinh thì có mười nơi: 1) Cõi Diêm phù; 2) Khắp trăm ức cõi; 3) Bao quát mười phương; 4) Cùng tột các cõi; 5) Thông suốt mọi nơi; 6) Đủ mọi chốn; 7) Gom tất cả; 8) Tóm thu hết thấy; 9) Như lưới của Đế Thích; 10) Các đức Phật đều như vậy. Về số lần, mới gọn có ba ngàn, bao quát tất cả, không thể nói hết, thông cả ba cõi, không gì không nói đến. Gom chín lần thành bốn phần: 1) Từ phẩm sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn đến phẩm Tỳ-lô-giá-na; 2) (Lần thứ hai) từ phẩm danh hiệu của Như Lai đến phẩm Như Lai ra đời, có ba mươi mốt phẩm, bốn mươi mốt quyển, tu nhân hợp quả nên thông tỏ, thấu đạt; 3) (Lần thứ tám) một phẩm xa lìa thế gian, có bảy quyển, mượn pháp tu tập thành tựu hạnh nguyện; 4) (Lần thứ chín) một phẩm nhập pháp giới, có hai mươi mốt quyển, nương tựa người để chứng nhập và thành tựu đức. Nếu triển khai chín lần thì có ba mươi chín phẩm.

Lần thứ nhất có sáu phẩm: 1) Sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn; 2) Như Lai hiện tượng; 3) Định Phổ Hiền; 4) Sự thành tựu của thế giới; 5) Thế giới Hoa Tạng; 6) Tỳ-lô-giá-na.

Lần thứ hai cũng có sáu phẩm: 1) Danh hiệu của Như Lai; 2) Bốn Thánh đế; 3) Sự giác ngộ sáng suốt; 4) Bồ-tát hỏi rõ; 5) Hạnh thanh tịnh; 6) Hiền thủ.

Lần thứ ba cũng có sáu phẩm: 1) Lên cõi trời Đao Lợi; 2) Ở trong cõi Đao Lợi nói kệ khen ngợi; 3) Mười trụ; 4) Phạm hạnh; 5) Công đức của hàng phát tâm thứ nhất; 6) Nói rõ pháp.

Lần thứ tư có bốn phẩm: 1) Lên cõi Dạ ma; 2) Ở cõi Dạ ma nói kệ khen ngợi; 3) Mười hạnh; 4) Mười tạng.

Lần thứ năm có ba phẩm: 1) Lên cõi trời Đâu suất; 2) Ở cõi Đâu suất nói kệ khen ngợi; 3) Mười hồi hương.

Lần thứ sáu có một phẩm: mười địa. Lần thứ bảy có mười một: 1) Mười định; 2) Mười thông; 3) Mười nhãn; 4) A-tăng-kỳ; 5) Sự tồn tại của Như Lai; 6) Trụ xứ của Bồ-tát; Sáu phẩm này nói về nhân viên mãn của vị Đẳng giác; 7) Pháp cao tột của Phật; 8) Mười thân tướng rộng lớn của Phật; 9) Công đức của tướng tốt; 10) Hạnh nguyện của Phổ Hiền;

11) Như Lai ra đời. Lần thứ tám chỉ có một phẩm: Xa lia thế gian. Lần thứ chín cũng có một phẩm: nhập pháp giới. Ba lần đầu mỗi lần có sáu phẩm, cộng thành mười tám phẩm, hai lần bốn, năm gồm bảy phẩm, cộng năm lần thành hai mươi lăm phẩm, lần thứ bảy có mười một phẩm, cộng sáu lần thành ba mươi sáu phẩm. Lần thứ sáu, tám, chín mỗi lần có một phẩm, cộng chín lần thành ba mươi chín phẩm. Gom ba mươi chín phẩm thành ba phần: 1) Sự trang nghiêm vì diệu của Thế tôn là phần tựa; 2) Từ phẩm hiện tướng trở đi là phần chính yếu; 3) Từ câu: lúc bấy giờ Bồ-tát Văn Thù xuất hiện ở gác Thiên trụ trong Kinh sáu mươi một phẩm Nhập pháp giới đến cuối Kinh là phần kết. Xuyên suốt ba mươi chín phẩm đều nói về tôn chỉ chơn thật, chín lần bốn phần đều làm rõ cách thức. Văn mạnh như vậy thì khó rõ ràng, phải xét tên mục mới biết được chỗ cốt yếu.

5. An tọa lên cõi trời:

Hỏi: đi, dừng không giống nhau, trời người khác biệt, cơ sao trong Kinh chép: không rời cây Bồ đề, bay lên cõi trời, lại cho rằng: về mặt thật lý, việc không rời khỏi chỗ ngồi cùng xảy ra với việc bay lên. Vì sao chỉ trong hội ba bậc hiền mới có câu này? Vì thế trong phẩm “lên cõi trời Đạo Lợi” có câu: Lúc bấy giờ đức Phật không rời cây Bồ đề, bay lên núi Tu di, cung điện Đế Thích, vì sao chỉ phẩm lên cõi trời Đa ma thứ hai, lên cõi trời Đâu suất thứ ba có câu này?

Đáp: Pháp tánh rộng lớn, khó biết được như duyên sanh khởi. Đức Thế tôn của chúng ta dung hợp pháp giới Thành thân, tóm thâu như duyên thành công dụng. Thế, dụng không ngăn ngại nhau, vừa là một vừa là nhiều. Không phân chia nhưng có khắp tất cả, không đi mà đến. Khi cảm nhận được thì thông kết, thấy có trước sau. Cõi Diêm Phù cảm nhận được thì thấy có ở cõi Diêm phù, cõi trời cảm nhận được thì thấy lên cõi trời, chẳng phải đức Phật rời cây Bồ đề lên cõi trời kia, nên Bồ-tát Pháp Huệ nói: Phật tử! Các người hãy quán sát diệu lực tự tại của Như Lai. Tất cả người ở cõi Diêm phù đều cho rằng đức Phật ở cõi Diêm phù. Hiện giờ chúng ta thấy đức Phật ở trên núi Tu di thì khắp mười phương đều như vậy. Với sức tự tại Như Lai biết rõ sự đi đường đều là sự thấy biết của vật. Xin lấy ví dụ để rõ. Ví dụ như một mặt trăng chiếu soi trong dòng sông lặng yên, có ba chiếc thuyền cùng xem trăng, một chiếc dừng yên, hai chiếc đi về phía nam bắc. Chiếc đi về phía nam thì thấy mặt trăng theo về phía nam. Chiếc đi về phía bắc thì thấy mặt trăng theo về phía bắc. Chiếc đứng yên thì thấy mặt trăng không di chuyển. Kỳ thật mặt trăng không hề rời dòng nước để đi về

phía nam bắc. Giả như có trăm ngàn chiếc thuyền đi về tám hướng, họ sẽ thấy có trăm ngàn mặt trăng di chuyển và dừng yên đều khác nhau. Người có trí tuệ hiểu được tôn chỉ mẫu nhiệm.

Hỏi: Đó là do chỉ bày nghĩa khác, nghĩa là hai hội đầu gần kề nhau, lần sau không cần liên kết lần trước. Còn ở ba bậc hiền trời người khác biệt nên phải liên kết nhau. Lại nữa, ba lần này đều nói về địa vị của bậc hiền. Lần thứ sáu đã chứng nhập nên không cần liên kết lần trước. Lần thứ bảy đã ở trong vị Phổ Hiền diệu giác nên không cần liên kết. Lần thứ tám thể dụng đã dung hợp. Lần thứ chín chỉ nói rõ về việc chứng nhập thể dụng nên tất cả đều không cần liên kết chỉ có ba lần trước nên phải kết hợp chặt chẽ với hội trong pháp giới.

6. Thời gian thuyết Kinh:

Hỏi: Đức Như Lai thành đạo thuyết pháp độ sinh trong gần năm mươi năm, giáo hóa trước sau có ba thời, năm thời khác nhau, không biết Kinh này thuyết vào lúc nào? Xin giảng rõ để trừ nghi.

Đáp: Thông thường người đến với đạo bằng tâm ngu tối, thì nhầm lẫn có xưa nay. Còn pháp giới vốn không sanh khởi, không có thời gian, hưởng gì kiếp số, tâm niệm, ngôn ngữ không bờ bến, dung hợp nhau? Kỳ thật, đạo giác ngộ mà đức Phật thành tựu phân chia từ hẹp đến rộng có mười: 1) Một niệm; 2) Hết bảy ngày; 3) Gồm ba thời; 4) Tóm thâu những loại giống nhau; 5) Bao quát những loại khác nhau; 6) Bao quát bằng tâm niệm; 7) Tóm thâu bằng niệm niệm; 8) Gom những loại khác nhau vào một thời; 9) Đan xen tất cả; 10) Dùng gốc tóm thâu ngọn, tức là không phải kiếp số làm thành kiếp số. Tóm gọn mười lớp này, chỉ nêu một là gom tất cả, không phải dài, không phải ngắn, vừa dài vừa ngắn.

7. Bộ loại của Kinh:

Hỏi: Pháp Phật được thuyết giảng rộng hẹp khác nhau, không biết Kinh này thuộc loại rộng, hẹp, đủ, thiếu?

Đáp: bàn về việc không thể bàn thì cùng khắp pháp giới. Nói về cái không thể nói thì không gì không nói đến. Nếu nói gọn thì có mười: 1) Lược nêu Kinh này tức là ba mươi chín phẩm, tám mươi quyển được truyền dạy. Vì bản tiếng Phạn có một trăm ngàn bài kệ nhưng dịch thành bốn mươi lăm ngàn bài; 2) Bản Kinh sau có bốn mươi tám phẩm một trăm ngàn bài kệ, tức là theo Kinh Bồ-tát Long Thọ ở cung rồng gồm ba bản, bản này là bản sau; 3) Bản giữa tức là tám trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bài kệ, một ngàn hai phẩm; 4) Bản đầu, số bài kệ bằng số bụi trong mười ngàn Tam thiên đại thiên cảnh giới, số phẩm

bằng số bụi trong một cội. Hai bản đầu, giữa thì người đời không thể biết được; 5) Kinh Phổ Nhân tức là vị thiên tri thức thứ ba. Hải Vân sở trì mà thiên tài đồng tử tham kiến. Nghĩa là dù dùng nước biển mà mực, dùng bút bằng núi Tu di để viết một môn trong một phẩm, một pháp trong một môn, một nghĩa trong một pháp, một câu trong một nghĩa của pháp Phổ Nhân cũng không thể được một phần, huống gì hết? Chỉ có Bồ-tát đạt tổng trì mới lãnh thọ được; 6) Kinh đồng thuyết, cho dù dùng lời lẽ để nói về hình tướng của một thế giới, cùng tận pháp giới, cảnh giới hư không cũng không thể nói hết; 7) Kinh dị thuyết nghĩa là chúng sanh cảnh giới đã khác thì hành động cũng khác, khó có thể dựa trên hình sắc, ngôn ngữ mà phân loại được. 8) Kinh chủ bạn, nghĩa là nếu đức Phật Giá na thuyết giảng thì các đức Phật ở mười phương làm người nghe. Nếu các đức Phật ở mười phương thuyết giảng thì đức Giá na làm người nghe. 9) Kinh quyển thuộc, nghĩa là những nơi khác không nghe hiểu ngôn ngữ của nơi này nhưng tùy sự thích nghi mà nơi nào chẳng giảng Kinh này nên gọi là Kinh quyển thuộc. 10) Kinh Viên mãn nghĩa là các bản Kinh luận đều dung hợp thành biển pháp không cùng tận. Chỉ một lời một câu cũng tóm thâu không sót. Vì khó nói năng nên khó dẫn dụ. Tạm đưa ra mười loại để chỉ rõ pháp mầu, nhưng dù nói sơ lược vẫn tóm thâu nghĩa lý, ví như nước biển chỉ một táng ướn.

8. Phiên dịch và truyền bá:

Hỏi: Pháp Phật được truyền từ Tây trúc sanh Trung Hoa phần nhiều đều bằng tiếng Ấn. Muốn phiên dịch truyền bá phải nhờ ân đức của vua và sự biện luận của các hiền giả. Chẳng biết Kinh này ai dịch? Dịch vào triều đại nào? Vì có sự giống nhau giữa bản mới bản cũ, xin nói rõ để hiểu nguồn gốc.

Đáp: Sau khi Phật Niết-bàn, đại chúng kết lập ở Tây trúc, đến đời Hán Minh đế, pháp Phật mới được truyền sang Trung Hoa. Kinh mầu nhiệm này vào đời Tấn đã được truyền sang có bốn bản khác nhau.

1) Năm thứ mười bốn đời vua Tấn Nghĩa Hy, tam tạng Phật độ Trạt đà la, người bắc Ấn (nhà đường gọi là Giác Hiền) ở chùa Tư không Dương châu (nay là chùa Hương nghiêm Thượng Khánh) dịch ba mươi sáu ngàn bài kệ tiếng Phạn thành sáu mươi quyển tiếng Tấn. Sa môn Pháp Nghiệp Việt, ngài Huệ Nghiêm, Huệ Quán nhuận sắc.

2) Năm Vĩnh Long thứ nhất đời Đường, Địa Bà Ha La, người Trung Ấn (Trung Hoa gọi là Nhự chiếu) ở chùa Đại nghiêm Tây lương (nay là chùa Sùng phúc Trường An) dịch hai chỗ thiếu của phẩm nhập pháp giới. 1) Từ Ma Da phu nhân đến Bồ-tát Di lạc gồm mười thiên tri

thức như Thiên Thủ Quang... 2) Từ Bồ-tát Di lạc đến vô số thiện tri thức. Trong đó Bồ-tát Văn Thù là người đầu tiên, đưa tay xoa đầu Thiện Tài. (Kinh mười lăm hành) chính là quyển đầu trong tám mươi quyển. Luật sư Đạo Thành, Pháp sư Bạt Trần, Đại thừa cùng dịch, pháp sư phục lễ nhuận văn.

3) Năm chứng Thánh thứ nhứt đời Chu (Vũ Tắc Thiên), Tam tạng Thật Xoa Nan Đà, người Vu Điền (Trung Hoa gọi là Hỷ học) ở chùa Phật Thọ Ký Đông Đô (nay là chùa Kính Ái) vừa dịch bản tiếng Phạn, còn bổ sung những chỗ thiếu có chín ngàn bài tụng, bản cũ có bốn mươi lăm ngàn bài, hợp thành tám mươi quyển của nhà Đường. Bản tiếng Phạn này do Hoàng hậu Tắc Thiên đại Thánh cho người qua nước Vu điền thỉnh về. Tam tạng Nghĩa Tịnh, thiền sư Hoàng Cảnh, pháp sư Viên Trắc, Thần Anh, Pháp Bảo, Hiền Thủ cùng dịch, pháp sư Phục Lễ nhuận văn.

4) Ba bản khác tuy thiếu nhiều, ngài Nhựt Chiếu đã bổ sung (Kinh mười lăm hành) Bồ-tát Văn Thù xoa đầu Thiên Tài. Pháp sư Hiền Thủ đem ra hai bản cũ mới so sánh với bản tiếng Phạn, đem phần bổ sung của ngài Nhựt Chiếu nối tiếp với phần thiếu sót. Quyển được lưu truyền đến bây giờ chính là quyển thứ tư này. Kinh tám mươi quyển thiếu phần Bồ-tát Văn Thù xoa đầu Thiên Tài chính là quyển thứ ba. Song giáo pháp Như Lai giảng thuyết tùy theo ngôn ngữ mỗi nơi mà kết tập thành Kinh. Theo chuẩn mực Văn Ấn các ngài truyền dịch thì ngôn ngữ hai nơi khác biệt, nên phải hết sức cẩn thận.

9. Thể tướng Hoa Tạng:

Hỏi: Trong cõi Hoa Tạng, y báo của Như Lai là do tu pháp tịnh độ tạo thành, không biết hình tướng của nó ra sao? Những người trang nghiêm bằng cách thuyết pháp giáo hóa có được nghe chăng? Tu tập những nhân gì để thành tựu cõi này? Xin chỉ rõ để biết đường đi.

Đáp: Cõi Phật thì y báo chánh báo đều dung hợp. Thể của nó là chơn như, cùng khắp pháp giới. Nói về sự trang nghiêm cõi nước bằng pháp thì ngang dọc cùng khắp, không thể tính toán đo lường được. Phải là người có trình độ viên mãn, tu tập đầy đủ mới tạo nên cảnh ấy. Song, tùy căn tánh nơi có tịnh, uest, ẩn, hiện, thiếu, đủ vẫn có sạch như, dù lớn, nhỏ nhưng dung hợp tất cả. Dù người tài trí cũng khó nói hết được. Vì thế, dựa vào Kinh nêu sơ lược về hình trạng của nó. Cõi Hoa tạng này có hai mươi lớp. Khoảng cách từ lớp thấp nhất thứ nhất đến lớp thứ hai là vô số cõi nước bằng số bụi trong một cõi Phật. Từ lớp thứ hai đến lớp thứ ba, thứ tư ... lớp thứ hai mươi cũng đều có khoảng cách như vậy.

Cõi Ta bà này là lớp thứ mười ba. Lớp cuối cùng của cõi Hoa tạng bao quanh núi Tu di, có vô số phong luân. Trên phong luân có biển ngọc sáng, nước thơm, trong biển có hoa sen tên Chủng Chủng quang minh tỏa hương tràn, trong hoa có đài, tên đài có núi Kim cang luân vi vây quanh, bên trong là mặt đất, bốn bên cân đối, trong sạch bền vững, trong đó có vô số biển nước thơm, mặt biển có một loại nước. Trong mỗi loại nước có vô số cảnh giới. Giữa mỗi biển có vô số sông bao quanh. Mặt đất toàn bằng kim cương, trang sức xen lẫn các loại báu khác. Mỗi cảnh giới được trang nghiêm bằng vô số công đức than tịnh. Trong Kinh có câu: qua Ánh sáng báu, trong mỗi hạt bụi của số bụi trong cõi Hoa tạng hiện thân vô số Như Lai. Cảnh giới tự tại của Như Lai này là do sự tu tập nhiều kiếp của đức Phật tạo nên. Vì thế, trong Kinh nêu rõ: Đức Phật ở trong vô số cõi Phật tu tập công đức tịnh nghiệp nên có thể giới trang nghiêm tốt đẹp đó. Lại vừa trong cõi Hoa tạng ấy không có gì sai khác, tất cả đều thanh tịnh, ở trong hư không. Vì vậy nên biết, tuy có vô số sự trang nghiêm nhưng mỗi sự trang nghiêm đều hợp với pháp giới. Những ai quán sát thành thực là được sanh ở đó, nhân của muôn hạnh đều đi vào đường này. Song về mặt chung thì dù là báo ứng vẫn không chướng ngại. Xin đưa ra mười việc không chướng ngại để chứng minh sự khó suy lường đó: 1) Sự lý. 2) Thành hoại. 3) Rộng hẹp. 4) Tương nhập. 5) Tương tức. 6) Vi tế, 7. Ẩn. 8) Hiện lại. 9) Chủ bạn. 10) Thời xứ. Hễ một việc không chướng ngại thì tất cả không chướng ngại. Khi quán sát thành tựu thì tự rõ.

10. Sự hòa hợp giữa chúng sanh và Phật:

Hỏi: Chúng sanh và Phật mê ngộ khác nhau. Chúng sanh thì qua lại trong sáu đường, Phật thì đủ muôn đức. Cớ sao có người nói rằng chúng sanh và Phật dung hòa nhau? Đó thật là lẫn lộn nhân quả, trái với lý pháp.

Đáp: Chơn như không có hai, tông chỉ sâu mầu giống nhau, chỉ vì mê ngộ khác nhau nên có chúng sanh và Phật. Vì mê mờ chơn như, sanh khởi vọng tưởng nên tạm gọi là chúng sanh. Ngay trong vọng tưởng thấy được chơn như nên gọi là Phật. Mê là mê mờ của lý chơn như. Ngoài chơn như không có mê ngộ, nghĩa là vọng tưởng vốn là chơn như, chẳng phải mới có. Mê mờ là do vô minh. Ví như gọi hướng đông là hướng tây. Ngộ là hiểu lý chơn như. Ví như gọi hướng đông là hướng đông. Căn cứ trên hình tướng tạm gọi là chúng sanh, Phật. Về mặt thể thì tóm thâu cả hai. Không thấy chơn như là di mê mờ chưa tỉnh ngộ. Khi hiểu lý nhiệm mầu lập tức thành Phật. Trong Kinh có câu: Pháp giới, chúng

sanh giới cuối cùng không sai khác, tất cả đều rõ ràng, đó là cảnh giới Như Lai. Lúc Như Lai mới thành chánh giác, thấy chúng sanh đã thành chánh giác. Chúng sanh đang ở trong sự mê mờ hưởng về tâm Phật nên chịu khổ, mong rằng chúng ta nên bỏ vọng tìm chơn.

11. Sự mâu nhiệm tròn đầy cả mười tín:

Hỏi: Tín là giai đoạn đầu, đầy đủ thì là giai đoạn sau, nói chung thì nhân tuy vì tế nhưng chưa vượt ngoài thế tục. Diệu giác tuy do lòng tin thành tựu, nhưng chỉ có lòng đã có thể xếp vào hàng Bồ-tát sao? Ở đây lại bảo tín được xếp vào hàng đốn ngộ viên mãn. Tuy nghe lời này nhưng chưa biết được yếu chỉ, xin nói nguyên nhân để trừ nghi ngờ.

Đáp: Giáo pháp có sâu cạn, căn tánh có giỏi dở. Về tiệm giáo chỉ dạy từ cái nhỏ nhặt, thuộc căn tánh kém cỏi. Về viên giáo háng mới phát tâm liễu ngộ nhanh chóng được gọi là Bồ-tát. Nghĩa là đã có lòng tin, sự hiểu biết, hạnh nghiệp viên mãn, giác ngộ nhanh chóng, thành tựu nhanh, đầy đủ muôn đức. Ví như buổi sáng là tỳ nữ nước Việt, buổi chiều là cung phi nước Ngô. Buổi tối sinh trong cung vua, buổi sáng được gọi là Thái tử, há phải bước lên ngai vàng mới gọi là vua sao?

12. Chương, hoặc khác biệt:

Hỏi: Hai chương và trần sa hoặc dù trải qua vô số kiếp vẫn chưa đoạn được. Hàng Bồ-tát thập địa mới đoạn trừ từng phần, cơ sao ở đây nói đoạn một thì đoạn tất cả? Đã vượt những qui định thường thì khó làm cho người khác tin được.

Đáp: Hoặc vốn không có, chỉ vì mê chơn như nên có. Vì mê mờ không phản tỉnh nên phiền loạn quá nhiều. Ví dụ vật mây nhỏ bay qua hư không. Lúc đầu vốn không có nhưng bỗng chốc trời đất đen nghịt. Bất chợt cơn gió thổi qua, mây tan hết, không còn vết tích, mọi hiện tượng hiển hiện. Cũng thế, một khi gió phướng tiện thổi vào xua tan hoặc nghiệp, tánh không hiển hiện, đầy đủ công đức, tám vạn phiền não đều là Ba-la-mật, vô số hoặc chương đều là chơn như. Vì mắt bị bệnh nên có hoa đốm. Khi dùng mắt pháp thanh tịnh để nhìn thì hoặc nào không mất? Chỉ vì chấp chặt nên phải trải qua nhiều kiếp.

13. Mười thân của Như Lai:

Hỏi: Các Kinh luận đều nói Phật có ba thân, chia ra thì không ngoài thọ dụng tự thân, hợp lại thì chỉ có chơn ứng thân. Ở đây căn cứ vào lý gì nói Phật có mười thân? Xin trình bày tên và thể tướng của mười thân.

Đáp: Thân chơn như thì rộng lớn. Thể của nó là pháp giới, bao trùm tất cả, công dụng của thân thì cùng khắp. Trên phương diện chơn

như thì không có hai, còn về hình tích thì có nhiều. Các đức Phật tùy theo căn tánh của chúng sanh mà nói có một, nhiều. Căn cứ trên thể tướng dụng thì nói có ba thân, còn về mặt tự tha thì phân hai thọ dụng thân, chơn ứng thân. Về mặt lý thì có đủ mười thân. Mười thân chia gọn có hai: a) Dung hợp ba đời làm thành mười thân; b) Một thân của Như Lai vốn đã có mười thân: 1) Bồ đề; 2) Nguyện; 3. Hóa; 4) Lực trì; 5. Trang nghiêm bằng tướng tốt; 6. Uy thế; 7) Tùy ý thọ sanh; 8) Phước đức; 9) Pháp; 10) Trí. Song mười thân này chính là mười trí của Phật, đầy đủ thể dụng, chơn như ứng hiện, dung hợp tất cả, không có hai loại nên gọi là Viên diệu. Mười đức là gì? 1) Ngồi bên gốc cây Bồ đề thành tựu chánh giác; 2) Hạnh nguyện rộng lớn khắp pháp giới, lên cõi Đâu suất; 3) Ứng hóa khôn lường như trăng trong những dòng nước; 4) Oai lực tồn tại mãi nên có thân to lớn nhỏ bé; 5) Vô số tướng tốt không thể đếm được; 6) Uy thế sáng rõ như ánh trăng che lấp ánh sao; 7) Có cảm có ứng nhanh lẹ vừa ý; 8) Phước đức sâu dày như biển lớn; 9) Tánh pháp chơn thật vắng lặng cùng khắp; 10) Trí huệ kiên định, hiểu thông viên mãn. Mười đức này không ngoài một thân, cũng không riêng Phật nào. Song thể dụng của ba thân, bốn trí khác nhau.

Mười thân mà dung hợp cả ba đời là: 1) Chúng sanh; 2) Đất nước; 3) Nghiệp báo; 4) Thanh văn; 5) Duyên giác; 6) Bồ-tát; 7) Như lai; 8) Trí; 9) Pháp; 10) Hư không. Chỉ một thân Như Lai đã có đủ mười thân, chín thân kia cũng vậy. Vì thế có một trăm thân. Lại do sự tác động qua lại của chúng sanh nên thành ngàn thân. Từ đó có sự dung hợp của thân chơn ứng một-nhiều. Một khi đã tin tưởng thì không còn ngăn ngại.

14. Thứ bậc của Thánh hiền:

Hỏi: Kinh Đại thừa Tiểu thừa đều là thứ bậc, chưa biết thứ bậc của Kinh này ra sao?

Đáp: Về mặt thật lý thì không có cạn sâu nhưng về mặt tu chứng phải có thứ lớp. Vì về mặt tu chứng pháp vô vi, hiền Thánh khác nhau. Có chỗ thì phân chia thứ lớp rõ ràng, có Kinh thì không phân thứ lớp. Vì mỗi Kinh đều đứng trên một nghĩa lý nào đó mà phân tích chứ chưa đi hết nguồn gốc của nó. Nay từ chỗ không có thứ bậc, không sai khác, không ngăn ngại mà phân thứ bậc sai khác, có hai: 1) Phân thứ bậc; 2) Dung hợp cả. Hai tướng này giúp đỡ lẫn nhau không hề ngăn ngại. Nói thứ bậc tức là phân thứ bậc rõ ràng, nên lần thứ nhất qua bốn cõi trời có sáu vị; lần thứ hai tu mười tín biểu hiện mười vị sâu xa; lần thứ ba ở cung trời Đao lợi nói mười trụ; lần thứ tư ở cõi trời Dạ ma nói mười hạnh; lần thứ năm ở cõi trời Đâu suất nói mười hồi hương; lần thứ sáu

ở cõi trời Tha hóa nói mười địa; lần thứ bảy ở Pháp đường Phổ quang nói Đẳng giác Diệu giác; lần thứ tám lúc đầu nói về mười tín: 1) Tín; 2) Tấn; 3) Niệm; 4) Định; 5) Huệ; 6) Giới; 7) Không thối chuyển; 8) Ứng hộ pháp; 9) Nguyện; 10) Hồi hướng. Tuy đủ mười tâm nhưng chưa thành thứ bậc nên không phân thứ bậc. Chỉ khi nào hiển hiện mười pháp sâu xa tùy duyên thực hành hạnh nguyện mới được xếp thứ bậc. Song phước đức, công dụng đã bao quát tất cả như đã nói ở trên.

Mười tín là: 1) Phát tâm; 2) An trụ; 3) Tu hành; 4) Sanh vào dòng tôn quý; 5) Đầy đủ phương tiện; 6) Tâm chơn thật; 7) Không thối chuyển; 8) Xuất gia từ lúc bé; 9) Làm pháp vương; 10) Được tưới nước đỉnh đầu (chịu phép Quán đỉnh) Văn nghĩa rộng lớn sâu xa đầy đủ.

Mười hạnh là: 1) Hoan hỷ; 2) Lợi ích; 3) Không trái ngược; 4) Không khuất phục; 5) Không nghi ngờ; 6) Hiển hiện hạnh lành; 7) Không chấp trước; 8) Khó đạt; 9) Pháp lành; 10) Chơn thật. Đó chính là các hạnh bố thí... của mười Ba-la-mật. Tuy có nhiều nhưng Ba-la-mật là cốt yếu.

Mười hồi hướng là: 1) Cứu độ chúng sanh nhưng không thấy tướng chúng sanh; 2) Không hoại diệt; 3) Giống như tất cả các đức Phật; 4) Đi khắp mọi nơi; 5) Tạng công đức khôn lường; 6) Bền vững tùy thuận tất cả căn lành; 7) Bình đẳng tùy thuận tất cả chúng sanh; 8) Tướng chơn thật; 9) Không bị ràng buộc, được giải thoát; 10) Nhập pháp giới rộng lớn. Mỗi vị đều hồi hướng bằng cách tu tập các Ba-la-mật, mỗi mỗi đều hồi hướng về ba nơi: đạo vô thượng Bồ đề, tất cả chúng sanh, thật thể chơn như. Hai nơi hồi hướng trước là Tùy tướng hồi hướng; Hồi hướng sau là Lìa tướng hồi hướng. Song Tùy tướng hay Lìa tướng đều không phải là hai, tu tập cả sự lẫn lý, vận dụng cả bi trí thì tự chứng nhập.

Mười địa: 1) Hoan hỷ; 2) Ly cấu; 3) Phát quang; 4) Diệm động; 5) Nam thắng; 6) Hiện tiền; 7) Viễn hành; 8) Bất động; 9) Thiện huệ; 10) Pháp vân. Mười địa này do tu mười chơn như nên chia ra mười địa. Mỗi một địa đều có bốn đạo: 1) Phương tiện; 2) Chứng; 3) Trợ; 4) Vô trụ, nghĩa là mỗi địa đều tu tập hạnh nguyện là phương tiện đạo, chứng nhập chơn như là chứng đạo, tu tập các hạnh là trợ đạo, đủ cả quyền thật, không ở trong sanh tử Niết-bàn là không trụ đạo. Lần thứ bảy nói về Đẳng giác diệu giác có mười một phẩm, sáu phẩm trước nói về Đẳng giác. 1) Mười định; 2) Mười thông; 3) Mười nhãn; 4) A-tăng-kỳ; 5) Tuổi thọ Như Lai; 6) Trụ xứ của Bồ-tát. Đẳng giác nghĩa là vượt hơn mười địa, ngang bằng với giác ngộ vi diệu. Song Đẳng giác, Diệu giác cũng gọi là Như Lai. Tuy ngang bằng nhưng phải tu tập nên gọi là Bồ-tát,

hiển hiện các tướng. Diệu giác gồm có năm phẩm: 1) Pháp mẫu nhiệm của Như Lai, nói về đức của Phật; 2) Mười thân, nói riêng về tướng lớn lao; 3) Công đức sáng chói của tướng tốt, nói riêng về tướng tốt; 4) Hạnh nguyện của Phổ Hiền, nói nhân viên mãn; 5) Xuất hiện, nói về công dụng của quả. Hiểu rõ tất cả, sự hiểu biết ngoài hiểu biết nên gọi là Diệu giác.

Phần trên nói về hạnh cùng khắp. Song thứ lớp sâu cạn sai khác không lẫn lộn.

Kế là, đứng về mặt viên dung tức là dung hợp tánh tướng. Trong một vị đã có đủ tất cả vị, hoặc là vị sau bao gồm vị trước, vị trước bao gồm vị sau, vị sau, trước ở trong vị giữa, vị giữa bao gồm trong vị sau, trước.

Bốn mươi hai vị gom thành bốn mươi thứ lớp là nghĩa dung nhiếp nên trong lần thứ tám nói rõ hành pháp của sáu vị nhưng không có vị nào được gọi là nói rõ các hạnh đốn ngộ. Tâm giác ngộ nhanh lẹ ban đầu cũng là tu tập nhanh lẹ nên Bồ-tát Phổ Huệ đưa ra hai trăm câu hỏi, Bồ-tát Phổ Hiền đưa ra hai ngàn câu trả lời, đó là hai ngàn hạnh. Mỗi mỗi tóm thâu hết nghĩa là một hạnh bao gồm hai ngàn hạnh. Hạnh nào cũng như vậy nên gọi là viên dung. Hạnh tuy dung hợp cùng khắp nhưng giảng nói có trước sau, nghĩa lý chỉ một. Nếu không trải khắp bốn cõi thì không làm rõ nghĩa hạnh cùng khắp. Nếu không hợp lại để giảng thì làm sao hiển bày sự viên dung? Hạnh cùng khắp là đứng trên giáo tướng phân tích. Viên dung là công dụng của ly tánh. Tướng là tướng của tánh, cho nên tuy hành cùng khắp nhưng không ngăn ngại sự dung hợp hết thảy. Tánh là tánh của tướng nên sự dung hợp không ngăn ngại hạnh cùng khắp. Vì sự dung hợp không ngăn ngại hạnh cùng khắp nên một là vô số hạnh cùng khắp không ngăn ngại sự dung hợp, nên vô số là một. Vô số là một thì dung thông kín đáo, một là vô số thì lớp lớp hòa nhập. Vì vậy chỉ có bậc trí mới hiểu được còn kẻ phàm phu thì khó lường.

15. Mười Ba-la-mật:

Hỏi: Phần nhiều các Kinh đều nói sáu bộ, vì sao Kinh này nói mười bộ?

Đáp: Muốn lên chỗ cao tốt, không đi thì không lên đến. Hạnh nghiệp tuy có ngàn nhưng không ngoài mười độ. Vì đối trị sáu điều xấu nên nói sáu độ. Vì muốn hiển bày sự dung hợp và đối trị mười chướng ngại nên nói mười độ. Song mỗi bậc đều tóm thâu hết thảy, tùy theo sự nhỏ lớn mà có mười bậc. Mười độ là: 1) Bố thí; 2) Giới; 3) Nhẫn nhục;

4. Tinh tấn; 5) Thiền định; 6) Bát-nhã; 7) Phương tiện; 8) Nguyện; 9) Lực; 10) Trí. Thí là ban cho tất cả bằng tài, vật, pháp, sự không sợ. Giới là ngừa lỗi lầm, chấm dứt pháp ác, trong ngoài không vết nhơ. Nhẫn là đối thức cảnh thuận nghịch, không thuận nghĩa đều xét kỹ và chịu đựng được. Tinh tấn là siêng tu tất cả các hạnh nghiệp nhưng vượt ngoài chấp tướng thân tâm. Thiền định là dứt hết mọi suy nghĩ, tâm yên nơi thật lý. Bát-nhã là tâm không phân biệt, thông đạt tánh không. Phương tiện là làm nhưng không trở ngại (ở trong pháp hữu luôn quán trống không). Nguyện là luôn luôn: trên cầu pháp Phật, dưới độ chúng sanh. Lực là tu tập suy xét thành tựu, không loạn động trước mọi cảnh. Trí là đoán định không nhầm lẫn, chứng nhập an vui. Có lúc trong một niệm tu tập cả mười độ nên trong Kinh có câu: không nắm lấy hình tướng để bố thí dứt trừ các điều ác, kiên trì giữ giới, biết pháp không tổn hại luôn kham nhẫn, biết tánh pháp là không luôn siêng năng chấm dứt hết phiền não chứng đạt thiền định, thông đạt tánh không, phân biệt pháp, đầy đủ trí lực cứu độ chúng sanh, đoạn dứt pháp ác, được gọi là Bồ-tát. Nghĩa rộng của mười độ đã được giải thích đủ trong đại số.

16. Nguyên nhân nói số mười:

Hỏi: Trong các Kinh, tướng của các pháp tùy nghĩa lý có ba thân, bốn trí, năm huệ nhãn, sáu thông... tùy theo số lượng mà thêm bớt, không có chuẩn mực chung. Cớ sao Kinh này phần nhiều nói về số mười.

Đáp: Lý chơn thật thì dung thông tất cả, nếu không có hình tướng thì không thể hiển hiện. Vì muốn làm rõ sự dung hợp mẫu nhiệm nên mượn số mười để nói. Mười là sự tròn đủ của một đơn vị số, nếu nhiều thì khó nói hết còn ít thì không hiển hiện đủ. Lại nữa, nói về lý cùng tận thì mười phương đều đủ, cho nên năm huệ nhãn triển khai thành mười, ba thân thành mười. Vì muốn tận mắt thấy sự dung hợp tất cả, mỗi mỗi đều hòa nhập pháp giới nên phần nhiều nói về số mười. Việc này có thể biết được.

17. Địa ngục đạt đạo nhanh chóng:

Hỏi: Tội có nặng, nhẹ, địa vị có thứ lớp. Chúng sanh ở ngục A-tỳ tội ác nặng nhất, làm sao sớm đạt thập địa? Nếu bảo là nhờ oai lực của Kinh và Ánh sáng của Phật thì sao không thuyết Kinh ở địa ngục? Nhờ Ánh sáng nào chiếu soi? Xin nói rõ nguyên nhân để trừ nghi.

Đáp: Công dụng của giáo pháp tròn đầy khó lường, oai thần lợi ích của Phật khó suy. Song sự giáo hóa đều phải có nhân duyên. Chúng sanh tuy ở địa ngục nhưng vì từ xưa đã nghe pháp viên mãn, đủ hạt giống Kim cang, được gặp Ánh sáng Phật. Lúc Ánh sáng thành đạo

chiếu soi thì căn tánh đã chín mùi. Kẻ ngu tối gặp được sự giao cảm của Phật ví như mầm cây từ lâu đã đầy đủ khí dương, khi gió xuân thổi đến, mầm cây liền như lên. Nhanh chóng đạt địa vị, nhân đầy đủ đều do chứa nhóm pháp lành. Nếu không thì không thấy được Ánh sáng. Còn tuần tự tu tập thì không nhanh chóng đạt quả. Đó là do bóng tùy hình, vang theo tiếng. Nghĩa lý rõ ràng cơ sao mê hoặc!

18. Nhị thừa là kẻ đui điếc:

Hỏi: Chúng sanh độc ác ở địa ngục còn gặp được Ánh sáng Phật, Thanh văn cơ sao là hạng đui điếc trong pháp Phật. Lại nữa, trong Kinh Pháp Hoa còn đuổi đi không cho nghe. Chỉ hạng không khinh thường mới được nghe, dần dần sẽ được lợi ích. Cơ sao Kinh này không giống với những Kinh khác? Xin nói rõ nguyên nhân để trừ nghi.

Đáp: Vì nhân duyên có nhiều nên pháp Phật có nhiều loại, trình độ có cao thấp, lợi ích có ít nhiều. Dù ở địa ngục nhưng khi đủ điều kiện vẫn sớm siêu vượt. Hàng nhị thừa không đủ điều kiện nên tuy đối diện vẫn không thấy được. Giống như sấm chớp vang trời mà kẻ điếc không nghe, mặt trăng mặt trời chiếu sáng khắp nơi mà kẻ mù không thấy. Lý đã rõ ràng sao còn nghi hoặc. Lại nữa pháp luật không theo một chuẩn mực nào. Trong Kinh Pháp Hoa đuổi đi là để khuyến khích đại chúng. Hạng không khinh thường được nghe là biết có lợi ích từ lâu. Hàng Thanh văn không phỉ báng nhưng không tu tập, giữ họ lại mà họ không nghe thì biết là họ không có phần đó. Đây là nói rõ pháp cao sâu và pháp nhị thừa đều có tôn chỉ riêng biệt, nghĩa không trái ngược.

19. Hạnh nguyện của Phổ Hiền:

Hỏi: Vì sao Kinh này và các Kinh phần nhiều nói về hạnh nguyện của Phổ Hiền? Xin phân tích rõ.

Đáp: Tôn chỉ của giáo nhưث thừa được truyền ở núi cao, nhân mẫu của mười thân đều nhờ ở hạnh lớn, hạnh lý hợp nhau, khắp nơi đều đủ. Trong một hạnh bao quát tất cả hạnh. Tất cả hạnh đều có trong một hạt bụi. Vì muôn hạnh cao vút mà đạo hoàn toàn chơn thật, thể của nó hợp với hạnh Phổ Hiền, lại từ hạnh này thành tựu hạnh Phổ Hiền. Tướng của người, pháp đều giả nên có tên đó, không phải hạnh của thứ tự thực hành. Đức lan khắp pháp giới là Phổ, tùy thuận điều lành là hiền. Tóm thâu mười hạnh để hiển bày sự không cùng tận. 1) Sự cầu nguyện cùng khắp là cầu mong tất cả Như Lai bình đẳng chứng minh; 2) Sự hóa độ cùng khắp là hóa độ vô số chúng sanh; 3) Đoạn trừ tất cả là đoạn trừ vô số phiền não; 4) Sự cùng khắp là thực hành tất cả mọi hạnh; 5) Lý cùng khắp là mỗi sự thấu suốt chơn tánh; 6) Hạnh không ngăn ngại là lý sự

dung hợp; 7) Hạnh dung thông cùng khắp nghĩa là mỗi mỗi hạnh tóm thâu không cùng tận; 8) Công dụng rộng lớn là công dụng dung nhập tất cả; 9) Đi khắp mọi nơi là nơi nào cũng có tám hạnh trên; 10) Cùng khắp thời gian là thông suốt ba đời, dung hợp không kết thúc. Mười hạnh này đan xen nhau nhưng không tạp loạn, đó là hạnh Phổ Hiền, có trong mọi Kinh điển.

20. Tổ sư Văn Thù:

Hỏi: Bồ-tát Văn Thù thị hiện là nhân, được gọi là Phật mẫu. Đã là Bồ-tát pháp thân cố sao chỉ có nơi thanh tịnh. Có chỗ nói Ngài là đệ tử của Phật Thích Ca, Ngài đến từ sắc vàng, là tổ của các đức Phật, thầy của Bồ-tát. Xin nói rõ nguồn gốc để làm chuẩn mực cho người nghiên cứu lý u huyền không còn nghi ngờ.

Đáp: Bậc Thánh cao tột khó nói được nguồn gốc. Dựa trên giáo lý, nói sơ về việc thấy nghe, chỉ rõ người đã thành chánh giác từ lâu, thể của nó cùng khắp pháp giới, nhưng sự ứng hợp thì có nơi chốn, đạt quả mà không bỏ nhân, là đệ tử của Thích Ca, là Bồ-tát Diệu Quang, là bậc thầy chín đời, huống chi tất cả đều từ tâm phát khởi nên là tổ sư của các đức Phật, đứng đầu về trí sáng, lại là Phật mẫu. Về mặt chơn như bất động thì đến từ thế giới sắc vàng. Người Trung Hoa cho rằng ứng hiện ở núi Thanh lương, trong Kinh Thủ lăng nghiêm nói sơ về nguồn gốc của Ngài, là Phật Long Chủng Thượng Tôn. Kinh Ương Quạt nói, Ngài thị hiện thành Phật hiện là Ma Ni Bảo Tích. Kinh xử thai nói mười phương đều chứng Bồ đề, vượt hơn vô số Thánh, không ai tính đếm được, cùng với sự biến hóa của muôn loài, vào trong các cõi, lặn trong một nguồn chơn, không thành không hoại, muốn nói cũng không nói được, tâm tin dựa nhưng không thể suy nghĩ, không hình tướng, hiện tướng trong lành, ứng hiện nhiều phương diện, ngay thân này không có thân sắc vàng, nhìn mà không thấy. Kẻ chấp hình tướng thì không biết hướng đi, người tu pháp quán không thì hiểu biết về sự nhậm lẫn ấy. Người hiểu biết nhậm lẫn thì tìm cái không ở bên ngoài. Kẻ không biết hướng đi thì cho rằng mặt trăng dưới nước là châu báu. Vì thế người bậc trung thì thích hình tướng hoặc kẹt giữa hai đường, kẻ bậc hạ xem tướng giả dối là quái lạ. Sự quái lạ chợt hiện ra trong lúc tối tăm há là lẽ thường của ngàn năm muôn thuở sao? Tuyên Công (Nam Sơn luật sư) thưa chuyện với thần tăng cõi trời là hiển hiện cảnh linh diệu. Cao Tề với bổng lộc của tám châu là thể hiện Ánh sáng phản chiếu của mười vua nhà Đường. Vị Thánh ở Thanh lương thì rõ ràng không mê hoặc. Nguồn chơn cùng khắp còn nghi ngờ gì? Chúng ta chỉ ngưỡng vọng sự linh hiển

của vị Thánh ấy chứ không thể suy lường được sự sâu cạn.

21. Bi trí song hành:

Hỏi: Trí sáng sâu mầu chỉ thẳng nguồn tâm cần gì phải hành động bằng tâm bi?

Đáp: Biển lớn Phật pháp chủ yếu là hai pháp này. Trí tạo ra cảnh chơn thật, bi để cứu độ. Có bi không trí là tình yêu thiên vị. Có trí không bi là hàng nhị thừa. Nay dùng trí quên tướng dấy dẫn bi không điều kiện, không kẹt vào có không, không ở trong sanh tử Niết-bàn, nên tuy ở trong pháp hữu hóa độ chúng sanh mà chưa hề mê mờ pháp không. Tuy quán xét: trong cái vắng lặng không có tâm nhưng hóa độ bốn loài chín cõi ví như khoảng cách hai bánh xe. Đây đủ bi trí thì quả viên mãn.

22. Chỉ quán song tu:

Hỏi: Trong pháp Phật trí là pháp cao nhất nên phải tu trí, sáu độ muôn hạnh đều chứng đạt Bồ đề. Cớ sao Kinh này nói riêng về định huệ, hoặc nói tu cả hai? Làm sao thấy được tướng trạng của việc tu tập cả hai?

Đáp: Trí bi tuy quý nhưng nếu không có định thì không hiểu sâu. Muôn hạnh tuy rộng nhưng chỉ hai pháp này là trên hết. Hai pháp này cũng như càn khôn trong Kinh dịch, mặt trời mặt trăng trên trời. Thiên mà không trí thì không đạt tới nẻo cùng tốt của sự vắng lặng. Trí không thiên thì không chiếu sâu. Vì thế phải tu tập cả thiên trí mới thành tựu quả Phật. Trong Kinh có câu: Đức Phật an trụ Đại thừa dùng sức định huệ hóa độ chúng sanh.

23. Tự tại trước động tĩnh:

Hỏi: Khế hợp lý tịch tĩnh thì trong ngoài đều sâu kín làm sao phát khởi công dụng to lớn?

Đáp: Tìm lý ngoài sự là thiên chấp của nhị thừa, ngay sự thấy lý là sự hiểu biết của Bồ-tát. Ngoài hình sắc không có pháp trống rỗng, ngay sắc là không, ngoài không chẳng có sắc. Ngay không là sắc. Sắc là pháp do nhân duyên sanh không là lý của tính không. Do duyên sanh nên ngay tính không là sắc, ngay sự là chơn không. Vì tính không nên ngay duyên sanh là không. Lý là sự của sắc, một thể hai nghĩa nên có tên sự lý. Hai nghĩa một thể nên hòa hợp nhau.

25. Nói về mười sự huyền diệu:

Hỏi: Nghe nói nghĩa sâu xa của Kinh Hoa Nghiêm là mười sự huyền diệu. Xin nêu tên và nghĩa.

Đáp: Mười sự không cùng tận, mỗi mỗi tạo nên sự huyền diệu. Chỉ nêu một pháp là đủ mười sự huyền diệu này. 1) Đồng thời cụ túc

tương ứng môn: như một giọt nước biển đã đủ vị của trăm sông; 2) Quảng hiệp tại tại vô ngại môn: như gương phẳng soi thấy cảnh tượng ngàn dặm; 3) Nhứt đa tương dung bất đồng môn: như ngàn ngọn đèn trong một phòng, Ánh sáng đan xen lẫn nhau; 4) Chư pháp tương tức tự tại môn: như vàng và màu vàng không khác nhau (về màu); 5) Bí mật ẩn hiển câu thành môn: như mảnh trăng soi trong hư không có đủ tối sáng; 6) Vi tế tương dung an lập môn: như vô số hạt cải đựng trong bình thủy tinh; 7) Nhân đà la võng cảnh giới môn: như hai cái gương cùng soi, Ánh sáng giao nhau không cùng; 8) Thác sự hiển pháp sanh giải môn: như đặt hình tượng đưa cánh tay, mắt thấy đều là đạo; 9) Thập thế cách pháp dị thành môn: như nằm mơ trong đêm thấy rong chơi trăm năm; 10) Chủ bạn viên minh cụ đức môn: như các ngôi sao đều hướng về sao Bắc đẩu. Mười pháp này không có trước sau. Nêu một là đủ mười. Đây là tông chỉ huyền diệu của Kinh Hoa Nghiêm mà các Kinh khác không có.

26. Nói về nhân quả của sự huyền diệu:

Hỏi: Sự lý sai khác, một nhiều chẳng giống, cơ sao lớp lớp hòa nhập không ngăn ngại?

Đáp: Nguyên nhân rộng lớn khó lường. Kể sơ thì có một, hai. 1. Pháp không có tính cố định. Vì một không phải là một nên có thể là nhiều. Nhiều không phải là nhiều nên có thể là một. Trong Kinh có câu: vô số núi Kim cương có thể đặt trên đều một sợi lông khiến biết được chỗ rất lớn có tướng nhỏ. Bồ-tát nhờ đấy mà phát tâm ban đầu. 2. Pháp tánh dung thông nghĩa là đứng về sự thì ngăn ngại, không dung hợp nhau, về lý thì dung hợp. Ở đây, trong một sự không khác lý, bao gồm lý tánh, nhiều sự không khác lý, tùy lý y cứ đều hiển hiện trong một sự. Nếu một sự không bao hàm hết lý thì lý bị hạn chế. Nếu một sự bao hàm hết lý mà nhiều sự không hiện khởi theo lý thì sự ở ngoài lý. Một sự đã bao hàm hết lý thì nhiều sự lại không hiển hiện trong đó sao? Vì thế trong Kinh nói: tất cả pháp môn rộng lớn đều có trong một đạo tràng.

27. Thế danh của pháp giới:

Hỏi: Pháp giới là gì? Nghĩa của nói ra sao?

Đáp: Pháp là giữ gìn. Giới là hai nghĩa: 1. Nói theo sự nghĩa là tùy sự mà phân biệt. 2. Nói theo lý nghĩa là tánh pháp không thay đổi. Hai mặt này kết chặt nhau tạo thành pháp giới sự lý không ngại, sự do lý tạo thành. Lý nhờ sự hiển hiện. Cả hai đều mất thì sự lý không còn. Cả hai thành tựu thì sự lý luôn hiện khởi. Pháp giới sự sự không ngại (ở phần

thứ tư) tức là do lý dung hợp sự nên nghĩa giống như phần trước.

28. Chứng nhập sâu cạn:

Hỏi: Thấy có chứng đắc là tăng thượng mạn, cơ sao ở đây nói có chứng nhập nhanh chậm?

Đáp: Thấy có chứng đắc là chấp tướng nên sai, không thấy có chứng đắc là chứng đắc chân thật. Vì vậy trong Tân Kinh Bát-nhã có câu: Vì không thấy có nơi chứng đắc nên tâm Bồ-tát không bị ngăn ngại. Các đức Phật đạt Bồ đề về lý thì không có sâu cạn. Các đức Phật đạt Bồ đề về lý thì không có sâu cạn, làm sao có nhanh chậm? Vì mượn cái cạn để chỉ bày lý dần đạt chỗ sâu xa, gọi là chậm. Ngay nơi thể, hiển hiện lý thì không thể phân biệt nên gọi là nhanh. Nhanh chậm đan cài, không phải một không phải khác. Song ở đây, sự chứng ngộ phải quên cả nhanh chậm. Vì mượn lời lẽ để trình bày nên tạm phân nhanh chậm.

29. Thiện Tài đi về phía nam cầu đạo:

Hỏi: Đạo có khắp mọi nơi, các bậc thiện tri thức cũng ở khắp nơi. Trong mười nhà phải có người trung tín, cơ sao tìm thiện tri thức phải đi về phía nam?

Đáp: Lý không có phương hướng, người nơi nào cũng có, vì muốn chỉ bày nên mượn một phương. Xét về sự lý có năm nguyên nhân: 1) Đưa ra một để so sánh cái khác một phương đã thế, các phương khác cũng thế. 2) Nhà ở của người Ấn phần nhiều xoay về hướng đông, từ đông đi về nam là thuận theo sự di chuyển của mặt trời mặt trăng biểu hiện Thiện tài tùy thuận người pháp. 3) Phía nam tượng trưng cho sự đứng đắn tức là bỏ hai bên đông tây lệch lạc. 4) Phía nam là sáng vì sáng là phát sinh ra mọi vật. Vua xoay mặt trời về phía nam cũng là ý này. 5) Phía nam là sanh khởi, phía bắc được tiêu biểu cho âm tức là pháp bị diệt mất, phía nam được tiêu biểu cho dương sanh khởi muôn đức. Vì biểu trưng cho giáo pháp nên nói đi về phía nam. Cũng có nơi không phải về phía nam như các thần ban đêm biểu hiện sự chứng đắc không còn phương hướng. Vừa đạt Thánh vị, phát huy nguồn tâm, không pháp nào là không hiển hiện.

30. Sự chứng đắc riêng biệt của các thiện tri thức:

Hỏi: Đã là thiện tri thức thì sự hiểu biết và hạnh nguyện phải cùng khắp. Cơ sao mỗi người chỉ thông đạt một pháp môn, bảo rằng pháp khác không phải là phận sự mình? Há chỉ biết một câu văn một nghĩa lý đã làm thầy sao?

Đáp: Pháp môn thì vô số, con đường đi có sai khác vì muốn biểu

hiện pháp chủ yếu, khó suy nghĩ, không cùng tận của mỗi người nên nói chỉ biết một, nhưng phái khác không phải là phạm sự của mình. Vì thế trong Kinh nói: cảnh giới của các đức Phật không giới hạn, tùy sự giải thoát của mỗi người mà quán sát thấy được. Ví như trăm sông đều chảy về biển. Lại muốn cho Thiện Tài trải qua nhiều việc không nản chí. Nếu chỉ một thiện tri thức đã nói hết thì không đến nhiều nơi, Thiện tài không đi khắp nơi, không cần tìm mọi việc. Một ở đây chính là một của nhiều, nên khi đến ngài Phổ Hiền thì đồng thời viên mãn nhanh chóng. Nhiều chính là nhiều của một, nhiều một không ngăn ngại nên khó suy xét.

31. Hạnh dung hợp cùng khắp:

Với nghĩa này ta đã thấy trong hạnh vị đầy đủ tất cả.

32. Quả vị ngoài của ngôn ngữ:

Hỏi: Tu nhân đạt quả các pháp đều thế. Trong Hoa Nghiêm chỉ nói có năm nhân quả. Y báo chánh báo rõ ràng dễ thấy, mười thân dung hợp, trước sau có thứ tự. Cớ sao nói quả vị vốn ngoài ngôn ngữ. Nếu không dùng ngôn ngữ thì do đâu để chứng nhập?

Đáp: Pháp Phật tuy rộng nhưng lại có hai môn: 1) Tông thông; 2) Thuyết thông. Tông cũng gọi là chứng. Thuyết cũng gọi là giáo, tức là hai con đường giáo, chứng. Tông thông là tu hành. Thuyết tông là chưa ngộ. Từ lời lẽ khế hợp nghĩa lý phải dùng giáo là chủ. Đạt ý quên lời thì ở nơi tâm trống rỗng, thể cùng tột. Nay nói quả vị là nói theo chứng. Những cái gì mà mượn lời lẽ để giảng giải đều thuộc về nhân. Nhân thì có thể tu tập nói năng. Quả thì không còn tu tập nói năng. Song quả do nhân mà thành, chứng nhờ tu tập. Tu nhân thành tựu chứng, chứng rồi tâm mênh mông. Cảnh trí còn quên, ngôn ngữ làm sao có? Vì muốn quên ngôn ngữ để đạt tôn chỉ nên nói quả vị ngoài ngôn ngữ, được ý quên lời, nhân quả vốn không năng sở (người thực hành, pháp chứng đắc).

33. Tên của mười định:

Hỏi: Mười định là gì?

Đáp: Định là tâm chuyên nhất nói tánh cảnh. Thể của nói vốn không phải một, nhiều, nhưng tùy cảnh nên công dụng có trăm ngàn thứ sai khác. Ở đây mượn mười cảnh viên mãn để hiển hiện sự khó lường. Tất cả đều từ thể và dụng, dung hợp không ngăn ngại. 1) Ánh sáng chiếu khắp; 2) Ánh sáng vi diệu; 3) Tuần tự đi khắp các cõi; 4) Tâm hạnh sâu xa thanh tịnh; 5) Biết tự trang nghiêm của quá khứ; 6) Tạng trí sáng suốt; 7) Biết tất cả cõi Phật trang nghiêm; 8) Biết thân sai khác

của chúng sanh, pháp giới tự tại; 10) Luân chuyển không ngại.

34. Sự khác biệt của mười thông:

Hỏi: Mười thông là gì? Xin nêu tên và thể dụng.

Đáp: Thông là không ngăn, trệ, đạt thần thông thì công dụng tự tại. Lại cũng mượn số mười để chỉ bày sự viên mãn. Mười thông: 1) Biết tâm người khác; 2) Thấy xa; 3) Biết đời sống thời quá khứ; 4) Biết đời vị lai; 5) Tai thanh tịnh nghe xe; 6) Thể tánh không ngăn ngại, đi khắp các cõi Phật; 7) Biết rõ tất cả các ngôn ngữ; 8) Vô số thân hình; 9) Nhập tất cả pháp; 10) Chứng nhập định diệt tận. Tất cả đều dùng trí không chướng ngại làm Thể. Vì có mười công dụng như vậy nên đặt mười tên.

35. Mười thông - sáu thông:

Hỏi: Mười thông và sáu thông khác nhau như thế nào? Xin đưara chỗ giống và khác nhau để trừ nghi.

Đáp: Mười thông, sáu thông phần lớn là giống nhau, chỉ khác chút ít. Vì muốn hiển bày sự viên mãn cùng tột nên triển khai sáu thông thành mười thông. Sáu thông: 1) Đi khắp mọi nơi; 2) Thấy xa; 3) Nghe xa; 4) Biết tâm người khác; 5) Biết đời trước; 6) Không còn sanh tử.

Hỏi: Triển khai ra sao?

Đáp: Hai thông: biết tâm người khác và biết đời trước thì không triển khai. Bốn thông kia mỗi thông phân thành hai nên có mười thông. Nghĩa là Thấy xa chỉ nói thấy hiện tại vị lai. Trong mười thông nó chính là thông thứ hai và thứ tư. Thông thứ hai: thấy xa là thấy tỏ hiện tại, thông thứ tư biết đời vị lai là thấy vị lai. Nghe xa là nghe âm thanh ngôn ngữ. Trong mười thông nó là thông thứ năm, thứ bảy. Thông thứ năm: nghe xa tức là nghe âm thanh. Thông thứ bảy: phân biệt là phân biệt ngôn ngữ. Đi khắp nơi tức là công dụng và sắc thân. Trong mười thông nó là thông thứ sáu và thứ tám. Thông thứ sáu thể tánh trống rỗng, không tạo tác, đi khắp các cõi Phật là công dụng. Thông thứ tám: vô số sắc thân là nói riêng về thân ứng hiện. Không còn sanh tử là định huệ sai khác. Trong mười thông nó là thông thứ chín, thứ mười. Thông thứ chín nói về sự vô lậu của trí - trí như thiết pháp. Thông thứ mười nói về sự vô lậu của định, định diệt tận. Vì vậy sáu thông triển khai thành mười thông. Song công dụng của nó cùng khắp pháp giới, bao gồm tất cả, khó suy xét, hoàn toàn khác với sáu thông.

36. Tên - Thể của mười nhẫn:

Hỏi: Mười nhẫn là gì? Xin nêu tên và thể.

Đáp: Nhẫn là chịu đựng. Thể của nó là trí huệ. Vì pháp dụ có sâu

cạn nên mượn mười để hiển bày sự viên mãn. 1) Âm thanh nhẫn là nghe tiếng pháp sâu xa không kinh sợ; 2) Thuận nhẫn là tùy thuận xử lý; 3) Vô sanh nhẫn là hiểu rõ pháp vốn không sanh nên vọng niệm không khởi; 4) Như huyễn nhẫn là hiểu rõ các pháp do duyên sanh, huyễn ảo không thật; 5) Như diệm nhẫn là hiểu rõ cảnh giới như dợn nắng không thể nắm bắt được; 6) Như mộng nhẫn là hiểu rõ tâm như giấc mộng, do suy xét nên có; 7) Như hưởng nhẫn là biết âm thanh như tiếng vang, do duyên hợp hư dối; 8) Như cảnh nhẫn là biết thân như bóng, do chuyên nghiệp mà có thân; 9) Như hóa nhẫn là biết vốn không, chợt có, không thật; 10) Như không nhẫn là biết cuối cùng trống không, không thể nắm bắt.

37. Pháp không thể nghĩ bàn của Phật:

Hỏi: Pháp không thể nghĩ bàn của Phật là gì?

Đáp: Quả pháp của Phật được gọi là pháp. Pháp ấy không có hình tướng, dung thông tất cả nên không thể nghĩ bàn. Dứt cả tâm hạnh nên không thể suy xét, đoạn trừ ngôn ngữ nên không thể bàn. Không đề cập đến tâm, ngôn ngữ, là không thể nghĩ bàn. Trong Kinh có câu: Bồ-tát an trụ nơi không thể nghĩ bàn. Ở trong cảnh ấy mà suy xét thì không cùng tận. Chứng nhập cảnh giới không thể nghĩ bàn này thì sự suy xét và không suy xét đều vắng lặng. Như thế mới gọi là thật không thể nghĩ bàn.

38. Mười thân tướng rộng lớn:

Hỏi: Mười thân tướng rộng lớn là gì?

Đáp: Mười thân chính là Bồ đề, hạnh nguyện, sự giáo hóa (đã nói ở trước). Tướng hải (tướng rộng lớn), xét trong Kinh: Quán Phật tam muội có câu: tướng của Như Lai lược có ba: 1) Loại thấp nhất là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; 2) Loại trung bình là tám mươi bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám mươi bốn ngàn tướng tốt, mỗi tướng có tám mươi bốn ngàn Ánh sáng; 3) Loại cao nhất là đầy đủ tướng không cùng tận, như trong Kinh Tạp Hoa nói cho Bồ-tát Phổ Hiền. Tạp Hoa chính là Hoa nghiêm. Trong Kinh này đưa ra chín mươi bảy tướng tốt, ở đoạn kết có câu: có vô số hình tướng bằng số bụi trong mười thế giới Liên Hoa tạng mỗi một hình thể được trang sức bằng báu vật, công dụng rộng lớn sâu xa khó lường nên gọi là Hải (biển), nói rộng như trong Kinh.

39. Công dụng và vô công dụng:

Hỏi: Trong ba giáo, công đức đều giống nhau, vì sao Kinh này khen ngợi vô công dụng?

Đáp: Nhờ tu tập chứa nhóm nên nói là lập công. Nhưng tu tập về

thể cùng tột thì phải quên công dụng, vô công thì công đức lưu truyền muôn đời, vô dụng thì công dụng cùng khắp mười phương. Công vô công chính là công chơn như. Ví như thuyền vào biển, phải nhanh chóng bỏ chèo, sào, căng buồm hứng gió thì thuyền đi xa muôn dặm, công dụng đoạn dứt chính là bỏ chèo sào. Trí vô tướng tròn đầy chính là căng buồm gắm. Không nương tựa không trụ là nương gió vô công dụng, ở mãi trong dòng pháp, dạo hoài trong biển trí.

40. Nguyên nhân thuyết Kinh:

Hỏi: Các đức Phật thuyết pháp đều có nguyên nhân. Nguyên nhân nào Phật nói Kinh Hoa Nghiêm?

Đáp: Nhân duyên thì vô số, nói gọn có mười: 1) Qui luật thông thường là vậy, như con đường lớn ngàn vị Thánh cùng đi; 2) Đền đáp hạnh nguyện xưa phát nguyện cứu độ tất cả. Nếu không dùng pháp này thì không sao độ được; 3) Tất cả sinh vật đều cảm ứng, mọi loài đều sẵn sàng có trí Phật. Nếu không có sự cảm ứng của Phật thì không phát khởi. Ví như dòng nước phải lặng trong mới soi thấy ánh trăng, phải cầu khẩn Thánh hiền mới thuyết Kinh pháp; 4) Chỉ rõ nẻo chơn chính, nghĩa là không biết ngọc báu thì không có được công dụng của nó, không biết pháp mầu làm sao cầu được? 6) Mở nguồn chơn của mọi vật, bản tánh của chúng sanh vốn sẵn có biển trí, thức thông suốt chơn không, ví như áo the ngọc sáng, nhà lấp báu vật. Chỉ vì chạy theo vọng cảnh, thể thay đổi theo tướng. Nếu đánh thức chơn thì minh mông không giới hạn. Nay vì muốn chúng sanh biết tâm hợp thể, đạt gốc, quên tình, làm sáng vàng trong quặng mỏ, lấy Kinh sách ra khỏi bụi trần, khiến cho người chỉ dùng một ít công sức đã sớm đạt Bồ đề, vì thế nói Kinh này là để hiển bày; 6) Hạnh thù thắng là hạnh nguyện cùng khắp; 7) Làm cho chúng sanh biết vị thứ (cũng có hai như trước đã nói); 8) Nói rõ sự trang nghiêm của quả vị, là y báo Thánh báo. Y báo như thế giới Hoa tạng, Chánh báo như mười thân; 9) Chỉ rõ nguồn gốc để trở về pháp giới. (Nghĩa của pháp giới như ở trước). 10) Lợi ích cho đời này, đời sau, những ai đọc tụng một lần là đạt quả Bồ đề, vừa nghe một ít đã thành tựu hạt giống Kim cang.

41. Ba tạng - Hai tạng:

Hỏi: Trong Kinh có chỗ nói ba tạng, có chỗ nói hai tạng. Kinh này mấy tạng?

Đáp: Trong ba tạng, một tạng Kinh bao gồm hai tạng kia. 1) Tu đa la, Trung hoa dịch là Khế Kinh; 2) Tỳ nại da, Trung hoa dịch là điều phục; 3) A-tỳ-đạt-ma, Trung hoa dịch là đối pháp. Đó chính là ba tạng

Kinh, Luận, Luận. Hai tạng: 1) Thanh văn; 2) Bồ-tát. Nghĩa là ba tạng trên tùy theo Đại thừa Tiểu thừa mà gom lại, phân ra khác nhau. Kinh này thuộc về tạng Bồ-tát Đại thừa.

42. Mười hai phần giáo:

Hỏi: Mười hai bộ Kinh là gì?

Đáp: Mười hai phần giáo xưa gọi là mười hai bộ Kinh. Vì sợ lẫn lộn với bộ quyển nên đổi thành phần giáo. 1) Tu đa la, Trung hoa dịch là Khế Kinh có ba tướng: a) tướng chung, b) tướng riêng, c) tướng vốn có. Tướng chung: từ câu: “Tôi nghe như vậy” đến “vui vẻ vâng làm” là Tu-đa-la. Tướng riêng: trong tướng chung chia mười hai bộ. Tướng vốn có: trong tướng riêng phần đầu nói lược, sau nói rộng. 2) Kỳ đà, Trung hoa dịch là ứng tụng như phần kệ tụng của phẩm mười trụ, phát tâm. 3) Hòa già la na, Trung hoa dịch là Thọ ký như phẩm phát tâm, xuất hiện. 4) Già đà, Trung hoa dịch là phúng tụng như kệ khen ngợi của ba cõi trời. 5) Ni-đà-na Trung hoa dịch là nhân duyên như ba nhà, năm lần mời, quán Thiện Tài. 6) Ưu đà na Trung hoa dịch là Tự thuyết như phần đầu, cuối của mười địa, và phẩm Phổ Hiền. 7) Y đế mục đa già Trung hoa dịch là bốn sự như Kinh Đại oai quang. 8) Xà đà già Trung hoa dịch là bốn sanh như nói về việc thọ sanh xưa kia của các thiện tri thức. 9) Tỳ Phật lược, Trung hoa dịch là Phương quảng, toàn bộ Kinh Hoa nghiêm này thuộc loại này. Kinh Niết-bàn có câu: Kinh Đại thừa Phương quảng là nghĩa lý rộng lớn như hư không. Lại nữa trong luận Tạp Tập chia thành năm nghĩa: Phương quảng là thuyết giảng cho hàng Bồ-tát thích hợp, cũng gọi là trừ hết chướng ngại, là pháp vô tử: không pháp nào sánh được, là chỗ nương tựa đem lại lợi ích an lạc cho tất cả chúng sanh, diễn nghĩa rộng lớn sâu xa. 10) Phù đạt ma Trung hoa dịch là vị tăng hữu, như nói Phật không rời chỗ ngồi mà lên đến bốn cõi trời, thị hiện đi bảy bước. 11) A ba đà na Trung hoa dịch là thí dụ như phẩm xuất hiện. 12) Ưu bà đề xá Trung hoa dịch là Luận nghĩa như phẩm Vấn minh.

Hỏi: Vì sao có mười hai phẩm giáo này?

Đáp: Trong Lương Nhiếp Luận có câu: Từ chơn như có trí thể chơn chánh. Từ trí thể chơn chánh có trí hậu đắc. Từ trí hậu đắc có tâm đại bi. Từ tâm đại bi có mười hai phần giáo.

